

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN CHÂU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/HNGĐ-ST
Ngày 29-5-2020
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Thanh Quốc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Hưng Thái Dương;

Ông Trần Việt Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Thân Thị Trang Nhung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 834/2019/TLST-HNGĐ, ngày 23 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2019/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị T, sinh năm 1972; nơi cư trú: Tổ 7, ấp T, xã TH, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Hồng A, sinh năm 1969; nơi cư trú: Tổ 7, ấp T, xã TH, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 18 tháng 12 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị T trình bày:

Bà với ông Nguyễn Hồng A sống chung với nhau năm 2008, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình hai bên không hợp nhau. Nay bà nhận thấy cuộc sống vợ chồng hạnh phúc nên yêu cầu ly hôn với ông A theo quy định của pháp luật.

Về nuôi con chung: Bà với ông A có 02 người con chung tên Phạm Thị Hồng V, sinh ngày 14-9-2009 và Phạm Ngọc Tr, sinh ngày 21-11-2018, hiện nay hai cháu đang sống chung nhà với bà và ông A. Bà yêu cầu nuôi dưỡng cháu Tr

và giao cháu V cho ông A nuôi dưỡng; bà không yêu cầu ông A cấp dưỡng nuôi cháu Tr và bà không cấp dưỡng nuôi cháu V.

Về tài sản chung: Tại đơn xin ly hôn bà có yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, nhưng nay bà xin rút lại yêu cầu chia tài sản chung; bà và ông A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải ông Nguyễn Hồng A có ý kiến về yêu cầu của nguyên đơn như sau:

Về hôn nhân: Ông thống nhất sống chung với bà T từ năm 2008 và không có đăng ký kết hôn nên yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa ông và bà T không phải là vợ chồng.

Về con chung: Giữa ông với bà T có 02 người con họ tên, ngày tháng năm sinh như bà T trình bày, hiện nay hai cháu đang sống chung nhà với ông và bà T. Nay ông đồng ý trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng cháu V; giao cháu T cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Hai bên không phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông với bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ theo trình tự thủ tục, thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện các thủ tục đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không xảy ra vi phạm về tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc quyết vụ án: Căn cứ các Điều 9, 14, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

- Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Hồng A.

- Về nuôi con chung: Giao con chung tên Phạm Thị Hồng V, sinh ngày 14-9-2009 cho ông A trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; giao con chung tên Phạm Ngọc Tr, sinh ngày 21-11-2018 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận bà T, ông A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

- Về tài sản chung: Ngày 12-5-2020 bà Phạm Thị T tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà T. Ghi nhận bà T, ông A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ghi nhận bà T, ông A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Hồng A vắng mặt, có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông Anh.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Hồng A chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2008, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và pháp luật về hộ tịch. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Hồng A là vợ chồng.

[2.2] Về nuôi con chung: Trong quá trình giải quyết vụ án bà T, ông A thừa nhận vợ chồng có 02 con chung tên Phạm Thị Hồng V, sinh ngày 14-9-2009 và Phạm Ngọc Tr, sinh ngày 21-11-2018. Bà T, ông A thỏa thuận giao cháu V cho ông A trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; giao cháu Tr cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Bà T, ông A không yêu cầu đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung cho nhau nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Ngày 12-5-2020 bà Phạm Thị T tự nguyện rút lại yêu cầu chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của bà T. Ghi nhận bà T, ông A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết

[2.4] Về nợ chung: Ghi nhận bà T, ông A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 và Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Tuyên bố không công nhận quan hệ giữa bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Hồng A là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Phạm Thị Hồng V, sinh ngày 14-9-2009 cho ông A trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng; giao con chung tên Phạm Ngọc Tr, sinh ngày 21-11-2018 cho bà T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận bà T, ông A không yêu cầu đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung cho nhau.

Bà Phạm Thị T, ông Nguyễn Hồng A có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Đình chỉ xét xử yêu cầu chia tài sản chung của bà Phạm Thị T. Ghi nhận bà T, ông A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Ghi nhận bà T, ông A tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền án dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.000.000 (một triệu) đồng theo biên lai số 0000214 ngày 23 tháng 12 năm 2019 và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0000213 ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh; bà T được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 1.000.000 (một triệu) đồng.

6. Về quyền kháng cáo: Bà Phạm Thị T và ông Nguyễn Hồng A có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh (Phòng KT-NV);
- VKSND huyện Tân Châu;
- CC THADS huyện Tân Châu;
- UBND xã Tân Hội;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Thanh Quốc